

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số 497/2025/DS-ST
Ngày 24 tháng 12 năm 2025
V/v tranh chấp: “**Đòi lại tài sản**”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – ĐỒNG NAI, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Vinh Toàn
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc Huế - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Mai Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 1048/2024/TLST-DS ngày 18/11/2024 về việc tranh chấp “Đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 502/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 1473/2025/QĐST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2025 giữa:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã N, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo ủy Q của bà T: Bà Lưu Thị Tỷ T1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp L, xã V, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (nay là xã V, tỉnh Vĩnh Long).

- Bị đơn: Ông Bùi Đại Q, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Khu phố M, phường A, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường L, tỉnh Đồng Nai).

(Các đương sự có **mặt**).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng đại diện nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng bà Phạm Thị T và ông Bùi Đại Q có mối quan hệ quen biết do ông Q chạy xe dịch vụ. Vào năm 2023, bà T có căn nhà tại huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, bà T có nhu cầu muốn bán nên đã nhờ ông Q trông coi và nhờ bán dùm, quá trình nhờ ông Q trông coi thì ông Q có sơn sửa và bà T có trả tiền cho ông Q. Bà T nói với ông Q bán với giá 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng). Quá trình nhờ bán thì có người đặt cọc và ông Q đã chuyển khoản số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng). Đến khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì ông Q giao tiếp số tiền 790.000.000đ (bảy trăm chín mươi triệu đồng). Số tiền còn thiếu thì bà T và ông Q chốt lại là nợ 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng).

Sau nhiều lần liên hệ không được nên bà T có gọi điện cho ông Q thì ông Q nói đưa số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và sẽ bán xe cho bà T. Vào ngày 11/12/2023, bà T và con trai là Cao Hoàng P lên Tây Ninh để giao số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và lấy xe ô tô về.

Khi đến Tây Ninh thì không gặp được ông Q và ông Q nói bà T đến quán cà phê, sau đó có người phụ nữ tự xưng là vợ của ông Q ra đưa giấy tờ xe, xe ô tô và giấy thể chấp xe in sẵn có chữ ký của ông Q. Khi gặp người phụ nữ giới thiệu là vợ ông Q thì hai bên thoả Tận nợ trước đây 80.000.000đ (tám mươi triệu) và giao số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu). Hai bên thoả Tận xong là tổng số tiền là 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) nên con trai bà T mới ghi vào giấy thể chấp xe và lấy giấy tờ xe ra về. Đối với quán cà phê có địa chỉ ở đâu và người phụ nữ tự giới thiệu là vợ ông Q thì họ tên cụ thể, địa chỉ ở đâu thì bà T không nhớ.

Thời điểm giao xe thì xe đã cũ và chạy xe về đến ngã tư An Sương thì xe bị hỏng. Vì xe bị hỏng vào ngày 11/12/2023, sau đó phải đưa về gara ở huyện Trà Ôn để sửa. Do phải báo chi phí hỏng hóc nên ngày 27/12/2023 mới xuất hoá đơn bán lẻ, việc xe bị hỏng trong thời gian đã hết hạn đăng kiểm nguyên đơn đã có hình chụp gửi cho Tòa án. Ngoài ra không còn tài liệu, chứng cứ nào khác.

Tại phiên toà người đại diện theo uỷ Q của bà T trình bày: Do quen biết bà T có nhờ ông Q bán giúp căn nhà và hai bên đã thanh toán xong tiền bán nhà nên ông Q không nợ bà T tiền bán nhà. Nay bà T yêu cầu ông Q phải trả tiền vay vào ngày 08/11/2023 với số tiền 80.000.000đ không làm giấy vay tiền và tiền vay vào ngày 11/12/2023 với số tiền 50.000.000đ được bà T giao tiền cho người phụ nữ tự xưng là vợ ông Q tại quán cà phê. Lúc giao tiền, nhận xe và giấy tờ từ người phụ nữ thì bà T có gọi điện cho ông Q để xác nhận.

Nay bà T yêu cầu ông Q trả số tiền vay 130.000.000đ (một trăm ba mươi

triệu đồng), tiền sửa xe 39.020.000đ và tiền lãi với mức lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 11/01/2024 đến ngày xét xử 24/12/2024 là 22 tháng 21 ngày thành số tiền là 32.826.000đ. Tổng số tiền bà T yêu cầu ông Q phải thanh toán là 201.846.000đ.

- Bị đơn ông Q trình bày:

Ông Q và vợ chồng bà Phạm Thị T có mối quan hệ quen biết, trước đây chồng bà T bị bệnh nên ông Q thường xuyên chạy xe dịch vụ chở chồng bà T và lấy phí rẻ hơn người khác. Vào năm 2023, bà T có nhờ ông bán giúp căn nhà tại huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, bà T hứa sẽ cho ông Q tiền nhưng không nói rõ bao nhiêu tiền, còn tiền người môi giới thì bà T sẽ trả 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng). Trong quá trình tìm người mua nhà thì ông Q có sơn lại nhà cho bà T để dễ bán, số tiền sơn nhà ông Q tự bỏ ra.

Khi nhận tiền đặt cọc bà T có đưa cho ông Q số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông Q giữ lại số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng), còn số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) là tiền môi giới người ta lấy luôn. Khi bà T đưa tiền cho ông Q thì bà T có nói là yêu cầu ông Q giao cho bà T xe ô tô hiệu CHEVROLET biển số 70A-134.92 để làm tin, khi nào bán được nhà thì bà T sẽ trả lại xe cho ông Q. Do quen biết thân tình và tin tưởng nên ông Q đồng ý giao xe cho bà T, khi nào có tiền thì ông Q sẽ lấy lại xe.

Ngày 11/12/2023, bà T liên hệ lên Tây Ninh lấy xe ô tô. Do ông Q phải chạy dịch vụ xe nên có gửi lại xe và giấy tờ ở một quán cà phê bên đường. Khi giao giấy thể chấp xe ngày 11/12/2023 tại quán cà phê không có mặt bà T, đối với phần chữ in thì do ông Q in; nội dung chữ viết trong giấy thể chấp xe ông Q không ghi mà chỉ ký tên của ông Q vào bên mục Bên A ký tên. Còn nội dung chữ viết “130.000.000 tr Một trăm ba mươi triệu đến 11/1/2024 ... Không Tính Lãi Suất” là do sau này bà T tự ghi vào. Đối với địa chỉ của quán cà phê ở đâu và người phụ nữ mà trình bày họ tên cụ thể, địa chỉ ở đâu thì ông không nhớ.

Thời điểm giao xe thì xe vẫn còn nguyên và không bị hỏng hóc gì, sau này quá trình sử dụng xe bị hỏng phải sửa chữa thì bà T có gọi điện lên báo xe bị hỏng phải sửa.

Thực tế là ông Q và bà T không có mối quan hệ vay mượn hay thế chấp xe gì hết, việc ký giấy thể chấp xe là để đảm bảo lòng tin của bà T với ông Q. Nội dung trong giấy thể chấp xe là do bà T tự ghi vào.

Theo nội dung trình bày theo đơn khởi kiện của bà T là không đúng thực tế nên ông Q không đồng ý với yêu cầu của bà T.

Đối với xe ô tô thì ông Q không yêu cầu bà T trả lại mà khi nào có số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) ông Q sẽ chuộc về. Còn số tiền sửa xe thì bà T đi bị hỏng nên bà T phải tự chịu.

Đối với xe ô tô vì ông Q đã mua lại của công ty và trả góp hàng tháng nên không liên quan gì đến công ty TNHH DV VT Sao Đỏ - Chi nhánh Tây Ninh, yêu cầu Tòa án không đưa công ty vào tham gia tố tụng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Thư ký từ khi thụ lý hồ sơ là đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử và đương sự là đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Q phải trả số tiền vay 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng), tiền sửa xe 39.020.000đ và tiền lãi với mức lãi 0,83%/tháng tính từ ngày 11/01/2024 đến ngày xét xử 24/12/2024 là 22 tháng 21 ngày thành số tiền là 32.826.000đ. Tổng số tiền bà T yêu cầu ông Q phải thanh toán là 201.846.000đ:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là giấy thế chấp xe được các bên thống nhất trình bày tại biên bản đối chất thì nội dung chữ viết “130.000.000 tr Một trăm ba mươi triệu đến 11/1/2024 ... Không Tính Lãi Suất” là do bà T tự ghi vào nhưng không có mặt ông Q. Do vậy, đây không phải là tài liệu, chứng cứ theo quy định tại Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Q thừa nhận có nhận của bà T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) nên buộc ông Q phải trả lại cho bà T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Bùi Đại Q phải trả lại cho bà T số tiền vay và tiền lãi. Tuy nhiên, bà T không chứng minh được thỏa Tận về việc vay tài sản, số tiền cho vay, thời hạn cho vay và lãi suất; đối với lời trình bày về việc giao nhận tiền môi giới đặt cọc nhưng các bên không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án tranh chấp “**Đòi lại tài sản**” theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về thẩm Q: Do bị đơn là ông Bùi Đại Q có địa chỉ cư trú tại: Khu phố 1, phường An Hòa, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai) nên căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án Tộc thẩm Q của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai, tỉnh Đồng Nai.

[1.3] Về xác định tư cách tố tụng: Bà T khởi kiện nên được xác định là nguyên đơn, ông Q bị kiện nên được xác định là bị đơn. Đối với công ty TNHH DV VT Sao Đỏ - Chi nhánh Tây Ninh các đương sự không yêu cầu Toà án đưa vào tham gia tố tụng vì không liên quan đến tranh chấp, đối với người phụ nữ do các đương sự không biết họ tên, địa chỉ và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh; vì vậy Hội đồng xét xử không đưa vào tham gia tố tụng.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về yêu cầu trả số tiền gốc:

[2.1.1] Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất trình bày: Năm 2023, bà Phạm Thị T có thỏa Tận với ông Q về việc nhờ ông Q bán căn nhà tại huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, giá chuyển nhượng Q sử dụng đất ông Q bán với giá 900.000.000đ (chín trăm triệu đồng); trường hợp ông Q bán được thì bà T sẽ trả tiền môi giới cho ông Q. Bà T và ông Q không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình.

Ngày 11/12/2023, bà T và con trai là Cao Hoàng Phi lên Tây Ninh gặp một người phụ nữ tại quán cà phê không rõ địa chỉ. Tại đây bà T nhận xe ô tô hiệu CHEVROLET biển số 70A-134.92, giấy tờ xe ô tô và giấy thế chấp xe in sẵn có chữ ký của ông Q bên mục Bên A ký tên. Còn nội dung chữ viết “130.000.000 tr Một trăm ba mươi triệu đến 11/1/2024 ... Không Tính Lãi Suất” là do sau này bà T tự ghi vào. Bà T và ông Q đều không cung cấp được họ tên, địa chỉ của người phụ nữ và địa chỉ cụ thể của quán cà phê.

Đây là các tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.1.2] Bà T trình bày sau khi ông Q nhận tiền đặt cọc có giữ lại 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng), hai bên không lập biên bản giao nhận nên không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, ông Q thừa nhận có nhận số tiền đặt cọc chuyển nhượng Q sử dụng đất của bà T là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Như vậy, thực tế ông Q có nhận của bà T số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng), ông Q trình bày đưa cho môi giới số tiền 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Theo nội dung đối chất bà T trình bày giao cho ông Q số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) vào ngày 11/12/2023 cho một người phụ nữ không rõ họ tên, địa chỉ, lúc giao cho người phụ nữ tự xưng là vợ ông Q nhưng hai bên không lập

biên bản giao mà bà T tự ghi vào. Tuy nhiên, ông Q không thừa nhận việc nhận tiền và cũng không quen biết người phụ nữ tại quán cà phê.

[2.1.3] Xét thấy, bà T trình bày ông Q vay tiền nhưng không cung cấp được giấy tờ vay tiền, có có sự thoả Tận về việc vay tiền, thời hạn và lãi suất. Còn đối với giấy thế chấp xe được in sẵn có nội dung chữ viết “130.000.000 tr Một trăm ba mươi triệu đến 11/1/2024 ... Không Tính Lãi Suất” do bà T ghi vào; đây không phải là chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, bà T yêu cầu ông Q phải trả số tiền nợ gốc 130.000.000đ (một trăm ba mươi triệu đồng) là không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ.

[2.2] Về yêu cầu trả số tiền sửa xe: Ông Q, bà T và ông Phi đều thống nhất trình bày tại thời điểm nhận xe ô tô hiệu CHEVROLET biển số 70A-134.92 ngày 11/12/2023 thì xe không bị hư hỏng. Bà T và ông Phi trình bày xe chạy về đến ngã tư An Sương bị hỏng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác, hoá đơn bán lẻ nghi ngày 27/12/2023 là không phù hợp với thời gian giao nhận xe. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn bà T là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu trả tiền lãi: Bà T yêu cầu ông Q trả tiền lãi tính từ ngày 11/01/2024 đến ngày xét xử 24/12/2024 là 22 tháng 21 ngày thành số tiền là 32.826.000đ. Do xác định là yêu cầu đòi lại tài sản và bà T không có chứng cứ chứng minh về việc tranh chấp vay tài sản nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu trả tiền lãi của nguyên đơn bà T.

[2.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Đối với số tiền nợ gốc, tiền sửa xe và tiền lãi là số tiền 151.846.000đ (một trăm năm mươi một triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn) là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Đối với xe ô tô hiệu CHEVROLET Spark – 5 chỗ, biển kiểm soát 70A-134.92, số khung RLLMF48DJHH944937, số máy B12D1Z1170666HLSX0123 và chứng nhận đăng ký xe ô tô số 016971 do các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Đối với Công ty TNHH DV VT Sao đỏ - CN Tây Ninh: Nguyên đơn và bị đơn không yêu cầu Toà án đưa vào tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử giành Q khởi kiện cho Công ty TNHH DV VT Sao đỏ - CN Tây Ninh khi có yêu cầu.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là số tiền 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm nghìn đồng).

Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.592.300đ (bảy triệu, năm trăm chín mươi hai

ngàn, ba trăm đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 4.435.930đ (bốn triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn, chín trăm ba mươi đồng) theo biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004399 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai). Bà T còn phải nộp số tiền là 3.156.370 đ (ba triệu, một trăm năm mươi sáu ngàn, bảy trăm đồng).

[5] Xét quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 238, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về việc tranh chấp “Đòi lại tài sản” đối với bị đơn ông Bùi Đại Q.

Buộc ông Bùi Đại Q phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị T về tranh chấp “Đòi lại tài sản” đối với bị đơn ông Bùi Đại Q đối với số tiền 151.846.000đ (một trăm năm mươi một triệu, tám trăm bốn mươi sáu ngàn).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Bùi Đại Q phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là số tiền 2.500.000đ (hai triệu, năm trăm ngàn đồng).

Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là số tiền 7.592.300đ (bảy triệu, năm trăm chín mươi hai ngàn, ba trăm đồng). Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 4.435.930đ (bốn triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn, chín trăm ba mươi đồng) theo biên lai T tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004399 ngày 25/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 – Đồng Nai). Bà T còn phải nộp số tiền là 3.156.370 đ (ba triệu, một trăm năm mươi sáu ngàn, bảy trăm đồng).

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có Q thỏa Tận thi hành án, Q yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có Q kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai;
- Phòng THADS khu vực 1 - Đồng Nai;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- Lưu VP, hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn